

MSB

HOSE

Vốn hóa
tỷ
31,200

GTGD
tỷ/ngày
97.0

P/E
5.7

P/B
0.8

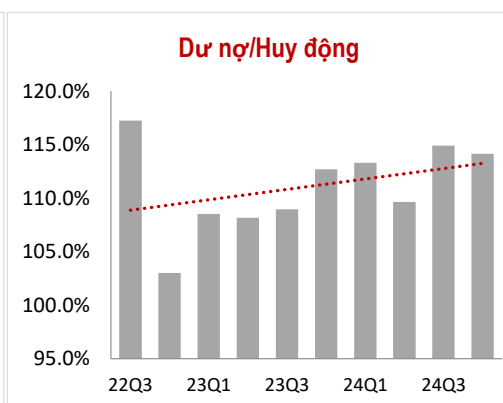
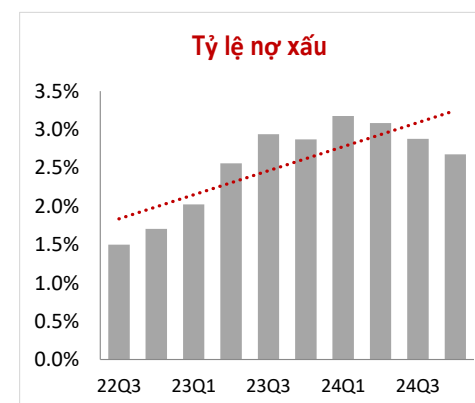
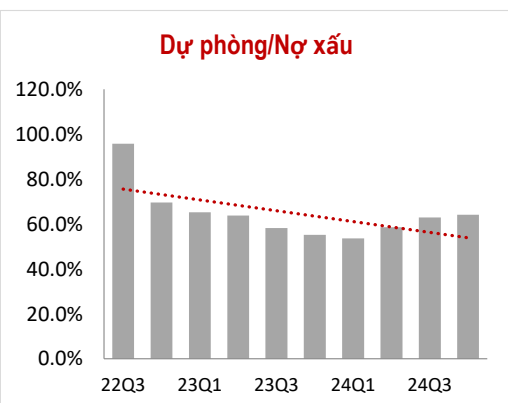
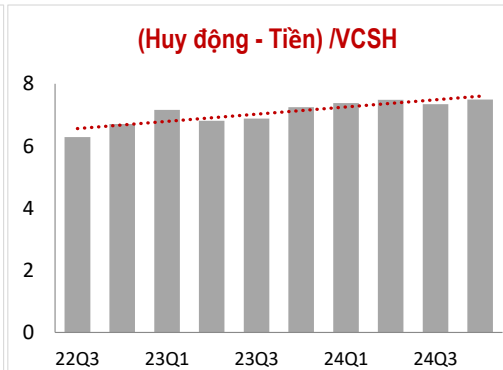
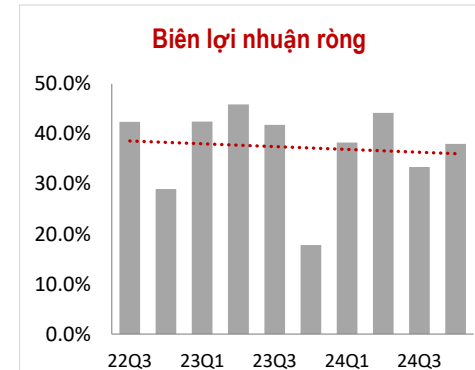
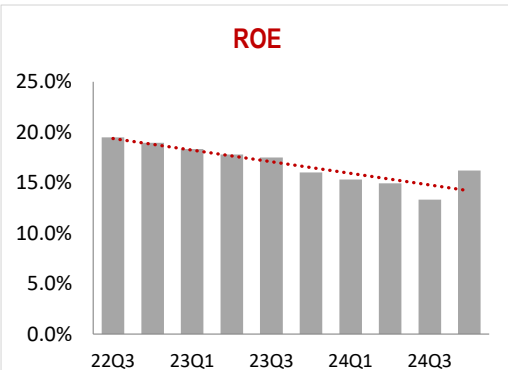
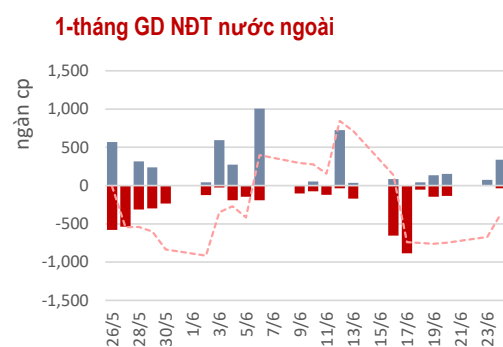
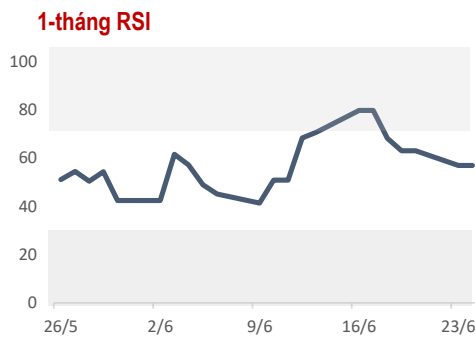
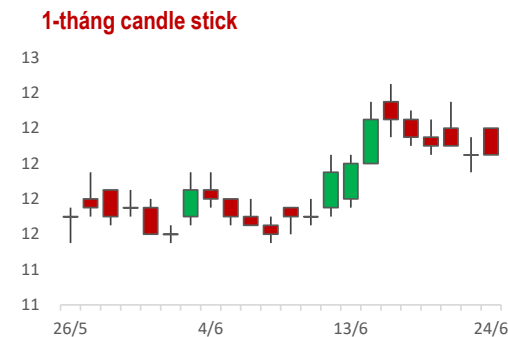
Giá
12.0

1Y Hi/Lo
13.2
--
10.0

TCRating
2.6 /5

NĐTNN %
0

Ngân Hàng
ĐC: 54A Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0



MSB	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo 13.2 — 10.0	TCRating	NDTNN %	Ngân Hàng				
										Ngày cập nhật :16/06/2025				
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (MSB) được thành lập vào năm 1991 theo Giấy phép hoạt động số 0001/NH-GP của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ngân hàng hoạt động trong lĩnh vực huy động, cấp tín dụng và các dịch vụ tài chính liên quan. Tại Việt Nam, MSB là ngân hàng đầu tiên xin được giấy phép thanh toán quốc tế và là ngân hàng đầu tiên ứng dụng mạng máy tính LAN và WAN nhằm rút ngắn thời gian chuyển tiền. MSB thuộc nhóm đầu ngành có tỷ lệ tiền gửi không kỳ hạn (CASA) trên tổng tiền gửi cao nhất hệ thống, đặc biệt nguồn CASA được đóng góp lớn từ tệp khách hàng chiến lược của ngân hàng (khách hàng bán lẻ và doanh nghiệp vừa và nhỏ - SME). MSB chính thức giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ tháng 12/2020.														
Năm - VNDbn	2020	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	1,175	1,528	1,986	2,000	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600	2,600				
PE	11.1	11.1	5.4	5.6	5.5	4.8	4.1	3.4	2.8	2.3				
PB	1.3	2.0	0.9	0.8	0.8	0.8	0.7	0.6	0.5	0.4				
BVPS	6,490	8,476	10,252	12,038	14,161	15,952	18,093	20,650	23,750	27,301				
ROE	11.9%	20.7%	19.0%	16.0%	16.2%	16.5%	17.4%	18.3%	19.3%	20.4%				
Biên chi phí lãi	3.3%	2.5%	2.8%	4.8%	3.3%	3.6%	3.6%	3.5%	3.5%	3.5%	Vị thế doanh nghiệp			
Biên lãi thuần (NIM)	3.2%	3.7%	4.4%	4.1%	3.7%	3.5%	3.5%	3.5%	3.5%	3.5%				
TN ngoài lãi/TOI	32.9%	41.3%	22.2%	25.0%	28.0%	26.2%	24.9%	23.9%	22.9%	22.2%				
CP hoạt động/TOI	49.9%	37.1%	41.4%	39.3%	36.8%	35.5%	33.2%	31.0%	29.2%	27.5%				
LN trước DP/TOI	39.9%	49.8%	46.7%	48.4%	50.5%	51.6%	53.5%	55.4%	56.9%	58.2%				
LNST/TOI	28.0%	38.1%	43.2%	37.9%	38.8%	41.5%	42.7%	43.8%	45.4%	47.3%				
Tỷ lệ xóa nợ		0.7%	0.6%	0.5%	0.8%	0.8%	0.7%	0.8%	0.8%	0.7%				
Tỷ lệ nợ xấu	2.0%	1.7%	1.7%	2.9%	2.7%	2.2%	2.2%	2.2%	2.2%	2.2%				
Dự phòng/Nợ xấu	54.1%	95.4%	69.2%	55.2%	64.1%	70.0%	70.0%	70.0%	70.0%	70.0%				
Cho vay/Tiền gửi KH	90.7%	107.3%	103.0%	112.7%	114.2%	112.2%	112.2%	112.2%	112.2%	112.2%				
Tăng trưởng cho vay		27%	19%	23%	18%	23%	20%	19%	18%	16%				
VCSH/Tổng tài sản	10%	11%	13%	12%	12%	11%	11%	10%	10%	10%				
TN lãi thuần	4,822	6,216	8,322	9,189	10,243	11,471	13,526	15,991	18,928	22,320	Tại Việt Nam, MSB là ngân hàng đầu tiên xin được giấy phép thanh toán quốc tế và là ngân hàng đầu tiên ứng dụng mạng máy tính LAN và WAN nhằm rút ngắn thời gian chuyển tiền. Thị phần số 1 thị trường về giao dịch trái phiếu chính phủ (12,2% thị phần cho năm 2023). Chất lượng tín dụng năm 2024: So với cùng kỳ, Cho vay khách hàng ở mức 176,49 nghìn tỷ đồng, tăng 18.34%. Tỷ lệ nợ xấu ở mức 2.68%, giảm 0.2%. Nợ nhóm 2/Tổng dư nợ ở mức 1.22%, giảm 0.55%. Lãi dự thu/Tổng tài sản sinh lãi ở mức 1.59%, giảm 0.42%. Chi phí dự phòng rủi ro/Tổng dư nợ bình quân ở mức 1.28%, tăng 0.08%. An toàn vốn năm 2024: So với cùng kỳ, Tỷ lệ cấp tín dụng từ nguồn huy động vốn (LDR) ở mức 112.19%, tăng 1.29%. Tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức 64.09%, tăng 8.9%. Tỷ lệ vốn huy động từ các tổ chức tín dụng khác ở mức 21.92%, giảm 4.88%. Hệ số an toàn vốn (CAR) ở mức 12.39%. Cơ cấu thu nhập ngân hàng năm 2024: Tổng thu nhập hoạt động ở mức 14,22 nghìn tỷ đồng, tăng 15.98% so với cùng kỳ. Thu nhập lãi thuần đạt 10,24 nghìn tỷ đồng, tăng 11.48%, chiếm 72.04% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ đạt 1,35 nghìn tỷ đồng, giảm 15.21%, chiếm 9.52% tổng thu nhập hoạt động. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối đạt 1.06 nghìn tỷ đồng, giảm			
% tăng trưởng		29%	34%	10%	11%	12%	18%	18%	18%	18%				
TN hoạt động (TOI)	7,182	10,588	10,694	12,259	14,218	15,539	18,014	21,009	24,552	28,699				
LN trước DP	3,597	6,656	6,266	7,447	8,988	10,029	12,040	14,487	17,394	20,805				
% tăng trưởng		85%	-6%	19%	21%	12%	20%	20%	20%	20%				
Lợi nhuận sau thuế	2,011	4,035	4,616	4,644	5,519	6,442	7,695	9,194	11,148	13,565				
% tăng trưởng		101%	14%	1%	19%	17%	19%	19%	21%	22%				
Tiền tại quỹ, TT2, SBV	21,033	38,023	44,327	66,679	67,634	80,176	93,261	110,746	131,433	154,602				
Cho vay khách hàng	78,498	99,876	119,213	146,783	173,467	213,557	256,268	303,678	358,340	415,675				
Tổng đầu tư	55,720	48,260	31,566	37,890	65,582	70,444	80,712	94,578	113,017	137,846				
Tổng tài sản	176,698	203,665	212,776	267,006	320,148	375,953	444,138	524,327	619,622	726,733				
Huy động từ TT2, SBV	56,046	69,053	51,389	86,566	101,393	115,229	135,054	160,454	191,739	229,684				
Tiền gửi khách hàng	87,510	94,616	117,121	132,350	154,612	187,413	224,896	266,502	314,472	364,788				
Phát hành GTCG	11,711	13,043	11,600	8,991	21,211	25,453	30,543	36,652	43,982	52,779				
Tổng huy động	155,268	176,712	180,109	227,908	277,216	328,095	390,493	463,607	550,194	647,251				
Tổng nợ phải trả	159,823	181,628	186,122	235,708	283,331	334,477	397,097	470,638	557,871	655,750				
Vốn chủ sở hữu	16,875	22,038	26,654	31,298	36,818	41,476	47,041	53,689	61,750	70,983				
Nợ xấu	1,558	1,769	2,069	4,281	4,721	4,698	5,638	6,681	7,883	9,145				
Cổ đông lớn	MSB	Công ty con						Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	BiênLN	Div.Yld%
P Chứng khoán AGRIBANK (15%)		(5%) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội						MSB	31,200	5.7	0.8	16%		0%
ng mại Cổ phần Quân đội (14.4%)		(5%) Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng V						Top 100	29,397	15.1	1.7	13%	20%	0%
ty TNHH Đầu tư Phúc Tiến (6.5%)		(10%) Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Phát Triển						Ngành	152,612	8.9	1.4	17%	50%	2%
Chính Viễn Thông Việt Nam (6.1%)		(14%) CT Cổ Phần Hạ Tầng Và Dịch Vụ Việt Nam						VCB	472,931	13.9	2.3	17%	62%	0%
Hàng hải Việt Nam - CTCP (5.3%)		(9%) Nhựa Đà Nẵng						BID	252,769	10.0	1.6	16%	43%	0%
Công Nghiệp Hà Nội-dài Tư (5%)		(0%) Container Phía Nam						TCB	240,205	11.3	1.6	14%	60%	2%
Khác (47.7%)		(0%) Vận tải Biển Hải Âu						CTG		8.6	1.4	17%	41%	0%

MSB	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Ngân Hàng			
										https://msb.com.vn			
										Năm TL	2023	SL NV	6,678
MSB Bank		31,200	97.0	5.7	0.8	12.0	13.2 -- 10.0	2.6 /5	0				
Quý - VNDbn	2022Q3	2022Q4	2023Q1	2023Q2	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản											Trần Quý Hải (Phụ trách Công bố t	0.0%	
Biên CP lãi	3.1%	3.6%	5.0%	5.4%	4.7%	4.0%	3.3%	3.3%	3.4%	3.4%	Trần Anh Tuấn (CTTV HĐQT)	0.0%	
Biên lãi thuần (NIM)	4.5%	4.4%	4.3%	4.3%	4.3%	4.1%	3.9%	3.8%	3.6%	3.6%	Francis Andrew Rozario (PCTTV H	0.0%	
TN ngoài lãi/TOI	22.5%	21.3%	24.8%	37.3%	23.1%	12.5%	24.1%	40.1%	18.3%	26.2%	Đào Trọng Khanh	0.0%	
CP hoạt động/TOI	35.1%	61.3%	32.7%	28.5%	34.1%	65.7%	33.6%	28.8%	39.7%	44.5%	Vũ Thị Liên	0.0%	
LN trước DP/TOI	52.4%	31.1%	53.7%	57.2%	52.2%	27.4%	51.8%	57.0%	48.7%	44.9%	Vũ Đức Nhuận	0.0%	
LNST/TOI	42.4%	29.0%	42.4%	45.9%	41.8%	17.8%	38.3%	44.2%	33.4%	38.0%	Phạm Thị Thành (TBan KS)	0.0%	
ROE	19.5%	19.0%	18.3%	17.8%	17.5%	16.0%	15.3%	14.9%	13.3%	16.2%	Lê Thanh Hà (Ban KS)	0.0%	
Huy động ròng/VCSH	6.3	6.7	7.2	6.8	6.9	7.3	7.4	7.5	7.3	7.5	Chu Thị Đàm (Ban KS)	0.0%	
Tỷ lệ xóa nợ		0.2%	0.0%	0.1%	0.2%	0.3%	0.2%	0.2%	0.3%	0.2%	Atul Malik	0.0%	
Tỷ lệ nợ xấu	1.5%	1.7%	2.0%	2.6%	2.9%	2.9%	3.2%	3.1%	2.9%	2.7%	Cty kiểm toán	Năm	
Dự phòng/Nợ xấu	95.7%	69.6%	65.2%	63.8%	58.2%	55.2%	53.6%	58.6%	62.9%	64.1%	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2024	
Cho vay/Tiền gửi KH	117.2%	103.0%	108.5%	108.2%	109.0%	112.7%	113.3%	109.7%	114.9%	114.2%	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2023	
VCSH/Tổng tài sản	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2022	
Nợ xấu	1,681	2,057	2,767	3,496	4,149	4,281	4,960	5,132	4,913	4,721	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2021	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
TN lãi thuần	2,200	2,098	2,158	2,211	2,438	2,383	2,366	2,342	2,396	3,139	*23/06/25-CBTT kết quả giao dịch chuyển nhượng vốn tại của VISHIPEL		
TN ngoài lãi	638	567	711	1,317	733	339	753	1,571	537	1,115	*10/06/25-CBTT điều chỉnh giá khởi điểm để chuyển nhượng vốn tại		
TN hoạt động (TOI)	2,839	2,665	2,869	3,528	3,171	2,722	3,119	3,913	2,933	4,254	*09/06/25-Thông báo điều chỉnh giá khởi điểm để chuyển nhượng vốn tại của VISHIPEL		
QoQ %		-6.1%	7.6%	23.0%	-10.1%	-14.2%	14.6%	25.5%	-25.0%	45.0%	*03/06/25-Quyết định về việc chuyển địa điểm đặt trụ sở và đổi tên PGD Tam Nông		
YoY %					11.7%	2.1%	8.7%	10.9%	-7.5%	56.3%	*27/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc phê duyệt hạn mức tín dụng cho người có liên quan của người nội bộ		
Chi phí hoạt động	-996	-1,633	-939	-1,006	-1,080	-1,787	-1,048	-1,128	-1,163	-1,891	*23/05/25-CBTT bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép hoạt động		
LN trước dự phòng	1,842	1,032	1,930	2,521	2,091	935	2,071	2,785	1,770	2,363	*21/05/25-Báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu của người có liên quan của Người nội bộ Phạm Anh Quân		
Chi phí dự phòng	-354	-69	-403	-499	-416	-328	-541	-625	-558	-361	*20/05/25-Quyết định về việc chuyển địa điểm đặt trụ sở Chi nhánh Thanh Xuân		
Lợi nhuận trước thuế	1,489	963	1,526	2,022	1,675	607	1,530	2,160	1,212	2,002	*20/05/25-Quyết định về việc chuyển địa điểm đặt trụ sở PGD Thủ Đức		
Lợi nhuận sau thuế	1,203	772	1,218	1,618	1,325	484	1,194	1,730	978	1,617	*19/05/25-Nghị quyết HĐQT về việc phê duyệt chủ trương ký hợp đồng dịch vụ bảo trì hệ thống Finvoice		
QoQ %		-35.8%	57.7%	32.9%	-18.1%	-63.5%	146.8%	44.9%	-43.4%	65.3%	*13/05/25-Thông báo giao dịch cổ phiếu của người có liên quan đến người nội bộ Phạm Anh Quân		
YoY %					10.2%	-37.4%	-1.9%	6.9%	-26.2%	234.3%	Giao dịch CĐ nội bộ		
Bảng cân đối kế toán											*20/05/25-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 418,000cp		
Tiền & tương đương	1,648	1,394	1,218	1,153	1,253	940	1,323	1,292	1,139	1,203	*21/02/24-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán 206,300cp		
Tiền tại TT2, SBV	37,575	42,933	45,673	56,604	60,396	65,739	61,723	63,346	58,188	66,431	*18/08/23-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán		
Cho vay khách hàng	110,570	119,213	135,002	134,363	138,830	146,783	153,503	163,382	167,527	173,467	*16/08/23-CĐNB bán 112,000cp		
CK Kinh doanh	22	22	22	22	10	0	0	0	0	0	*08/08/23-CĐNB bán 1,570,500cp		
CK Đầu tư	30,006	31,535	35,293	26,911	32,037	37,880	46,613	53,102	62,273	65,570	*01/08/23-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán		
Góp vốn dài hạn	10	10	10	10	10	10	10	17	17	12	*01/12/22-CĐNB mua 1,570,500cp		
TSCĐ & BĐS đầu tư	343	383	365	348	328	403	379	403	384	433	*28/10/22-CĐ/NLQ CĐ sáng lập mua		
TS có khác	13,795	17,459	17,577	18,405	16,387	15,252	15,237	13,996	11,171	13,032	*25/10/21-CĐNB mua 10,000,000cp		
Tổng tài sản	194,182	213,394	235,473	237,816	249,250	267,006	278,790	295,538	300,701	320,148	*04/06/21-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán		
Tổng huy động	163,717	180,109	201,722	202,102	211,596	227,908	239,609	254,970	259,907	277,216			
Huy động từ TT2, SBV	54,518	51,389	62,107	67,328	73,486	86,566	94,794	88,486	93,630	101,393			
Tiền gửi khách hàng	95,679	117,121	126,063	126,258	129,618	132,350	137,824	151,743	148,471	154,612			
Giấy tờ có giá	13,520	11,600	13,553	8,516	8,492	8,991	6,992	14,742	17,806	21,211			
Vốn chủ sở hữu	25,797	26,654	27,997	29,518	30,568	31,298	32,305	33,880	35,233	36,818			
Vốn điều lệ	15,275	19,858	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	26,000			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	4,558	8,353	4,715	8,739	1,878	6,653	-2,407	5,204	-8,161	9,513			
Từ HĐ Đầu tư	-45	-74	-5	-6	-1	-105	0	-55	-6	-54			
Từ HĐ Tài chính	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			

MSB MSB Bank	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Ngân Hàng			
										ĐC: 54A Nguyễn Chí Thanh, Láng			
		31,200	97.0	5.7	0.8	12.0	13.2 -- 10.0	2.6 /s	0	Thương, Quận Đống Đa, Thành Phố Hà			
										Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

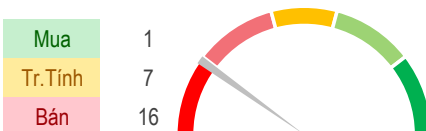
Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Bán

Tổng hợp



Bán mạnh

Các đường trung bình động



Bán mạnh

Tín hiệu kỹ thuật

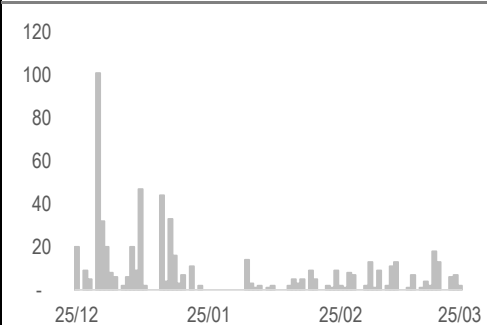
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

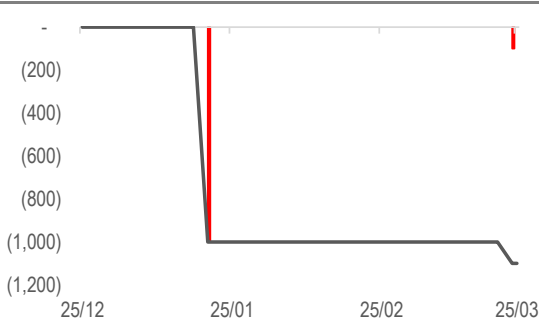
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

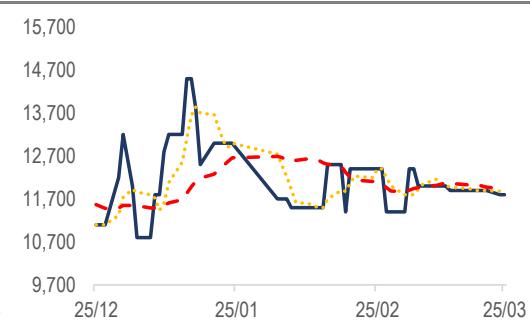
Số lượng NDT quan tâm



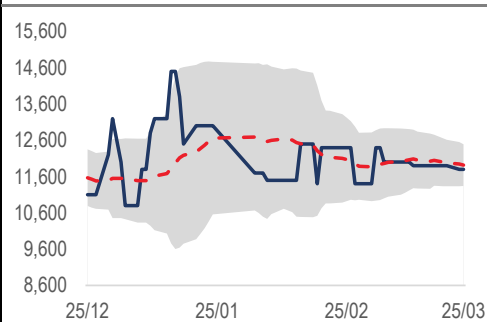
Giao dịch nước ngoài



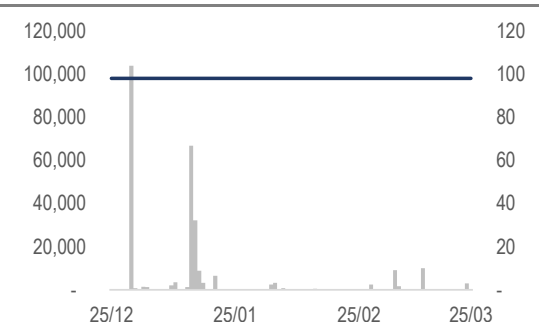
Giá vs MA(5) & MA(20)



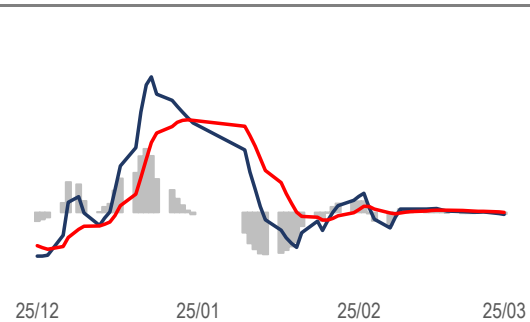
Giá vs Bollinger Band



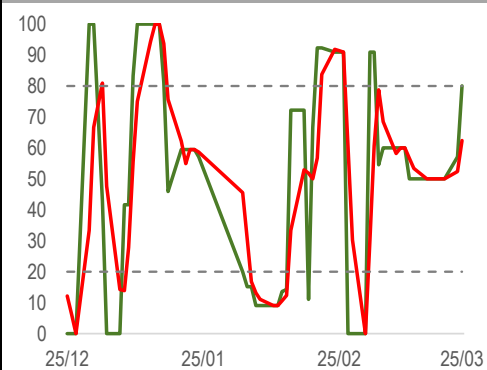
Sức mạnh giá (RS) & KLGĐ



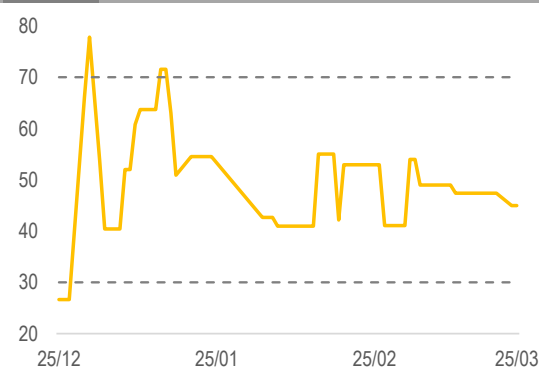
MACD



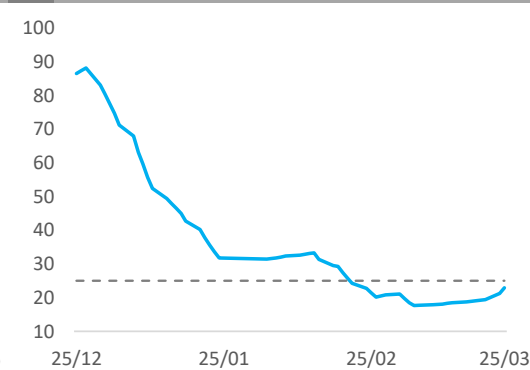
STOCH(14,3)



RSI(14)



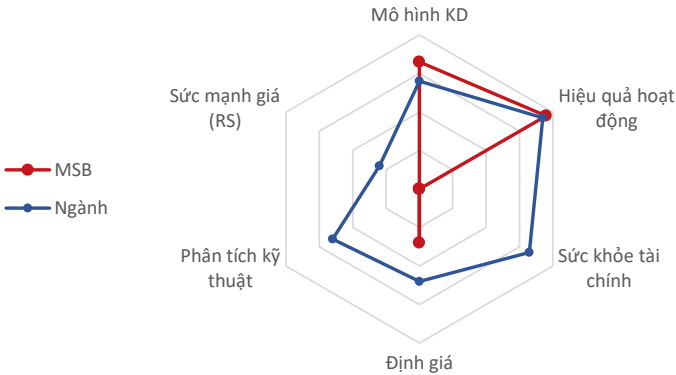
ADX(14)



MSB	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTN %	Ngân Hàng	
										ĐC: 54A Nguyễn Chí Thanh, Láng Thượng,	
										Quận Đống Đa, Thành Phố Hà Nội, Việt	
MSB Bank		31,200	97.0	5.7	0.8	12.0	13.2 -- 10.0	2.6 /5	0	Nhà nước:	0%
										SL CĐ	0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	MSB	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	6.3%	2.8%
Thay đổi giá 1 năm	-4.8%	32.3%
Beta	-0.3	0.2
Alpha	0.0%	0.1%

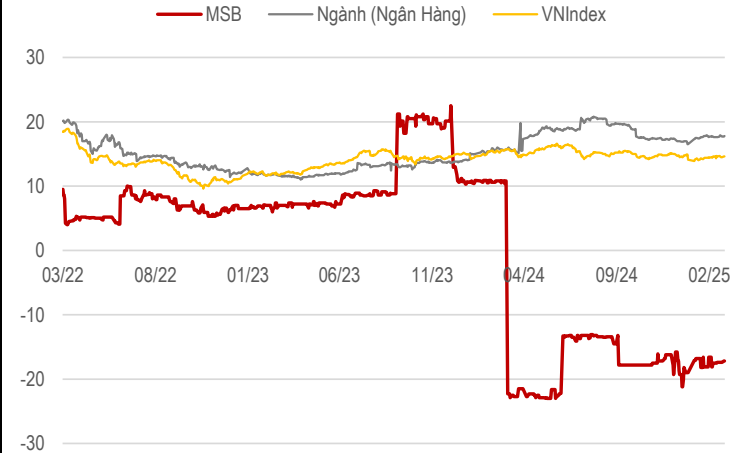


Mô hình kinh doanh	3.3	2.8
Hiệu quả hoạt động	3.8	3.7
Sức khỏe tài chính	0	3.3

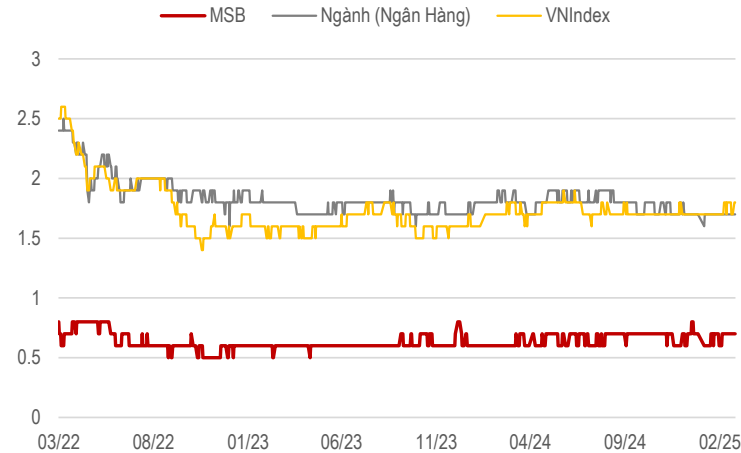
Định giá	1.4	2.4
Phân tích kỹ thuật	0	2.6
Sức mạnh giá (RS)	0	1.2

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.6	1.8	20.4
Ngành	Ngân Hàng	17.8	1.7	9.7
Top 5	GAS	15.1	2.6	10.2
	REE	17.1	1.8	11.6
	POW	24.4	1.0	10.4
	DNH	23.9	4.1	16.1
	VSH	27.9	2.7	11.0
Hệ số trung bình (lần)		23.9	2.6	11.0
Tài chính công ty (đồng)		(685)	18,068	603
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		(16,372)	46,977	6,633
Giá trị cổ phiếu (đồng)				18,619

So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.6	67,800	0.9%	-4%	.2M	0.6	15.1
REE	3.1	73,100	0.8%	-4%	.3M	1.2	17.1
POW	2.9	13,050	0.0%	4%	2.1M	1.3	24.4
PGV	2.2	19,800	-0.3%	-3%	.0M	0.7	-24.8
DNH	2.9	50,200	0.0%	13%	.0M	0.0	23.9
VSH	2.8	53,000	0.0%	-2%	.0M	0.0	27.9
BWE	2.5	44,700	0.2%	-3%	.0M	0.7	15.4
DTK	2.8	13,300	2.3%	0%	.0M	0.1	13.1
HND	2.6	12,900	0.8%	-1%	.0M	0.2	15.2
QTP	2.7	14,000	0.7%	-3%	.0M	0.2	9.6